

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/DS-PT.

Ngày: 29-11-2021.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**;  
Ông **Bùi Xuân Liêm**.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Huỳnh Minh Ngôn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam:** Ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 65/2021/QĐXXPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị T, sinh năm 1979 và ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Khu H, thị trấn A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1965;

Địa chỉ: thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: ông Trương Phú S, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trương Phú S, sinh năm 1990;

Địa chỉ: thôn N, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đức N và bị

đơn bà Nguyễn Thị Kim C.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị T và ông Nguyễn Đức N trình bày:*

Vợ chồng ông N, bà T có quan hệ chị em với bà Nguyễn Thị Kim C (*tên gọi khác là N, bà C là chị ruột ông N*) nên bà C thường xuyên vay tiền của vợ chồng bà T, ông N hoặc nhờ vợ chồng bà T, ông N đứng ra vay tiền giúp để bà C làm ăn, kinh doanh từ năm 2011 đến năm 2016. Trong các lần vay mượn tiền, có những lần bà C vay cho Công ty TNHH Phân phối T do bà C làm chủ, có lần bà C vay với tư cách cá nhân của bà C. Đối với khoản nợ của Công ty TNHH T đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Riêng đối với các khoản nợ cá nhân, đến nay bà C vẫn chưa thanh toán, cụ thể như sau:

- Ngày 20/6/2011 vay 02 lần, tổng cộng 600.000.000 đồng; cụ thể: buổi sáng bà C vay 400.000.000 đồng, đến chiều cùng ngày ông Trương Phú S (*tên gọi khác là cu L, con bà C*) đến nhận tiếp 200.000.000 đồng nên trong sổ nợ ghi gộp lại cho ông S ký nhận tổng số tiền là 600.000.000 đồng.

- Các lần vay tiếp theo: ngày 02/01/2012 vay 500.000.000 đồng; ngày 08/02/2012 vay 500.000.000 đồng; ngày 01/4/2012 vay 200.000.000 đồng; ngày 13/5/2012 vay 300.000.000 đồng; ngày 16/10/2013 vay 200.000.000 đồng; ngày 16/3/2014 vay 300.000.000 đồng. Đối với những lần vay này, bà C gọi điện thoại cho bà T đề trao đổi về số tiền cần vay, sau đó, ông S là người trực tiếp đến nhà bà T nhận tiền; khi ông S đến nhận tiền thì bà T có yêu cầu ông S ký vào sổ ghi nợ của bà T.

- Tiếp theo là 02 lần vay: ngày 02/11/2014 vay 500.000.000 đồng và ngày 16/12/2014 vay 300.000.000 đồng; 02 lần vay này, bà C cũng điện thoại cho bà T để vay tiền và ông S là người đến nhà nhận tiền. Đối với 02 khoản nợ này có gạch chéo trong sổ ghi nợ, đó là ký hiệu 02 khoản nợ này bà T đã vay tiền của người khác để trả cho chủ nợ mà bà T đã vay giúp cho bà C, còn thực chất thì bà C chưa trả; nếu bà C đã trả rồi thì bà T sẽ gạch chéo theo hình dấu “X” để biết.

- Lần vay ngày 04/02/2015 với số tiền 500.000.000 đồng: bà C gọi điện thoại cho bà T để vay và ông S đến nhà nhận tiền.

Như vậy, tổng cộng số tiền vay bà C chưa trả là 3.900.000.000 đồng. Do ông N, bà T đã nhiều lần yêu cầu bà C trả số tiền vay này nhưng bà C vẫn không trả nên ông N, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C phải trả số tiền 3.900.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bà T còn trình bày, trong sổ ghi nợ phần bên dưới các mục tiền vay có ghi số và ký hiệu, trước đây ông N, bà T khai đó là ghi chú tháng để tính lãi nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông N, bà T cho rằng do thời gian đã quá lâu và cho mượn nhiều khoản nợ nên không nhớ chính xác là ghi chú nội dung gì. Ông N, bà T không có ý kiến gì thêm.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim C trình bày:*

Bà là chị ruột của ông Nguyễn Đức N và là chị chồng của bà Trần Thị T. Từ năm 2011 đến năm 2016, bà có làm ăn, kinh doanh và thường xuyên vay tiền qua lại với vợ chồng ông N, bà T. Giữa bà C với vợ chồng ông N, bà T vay tiền và trả qua lại nhiều lần nên bà C không nhớ cụ thể là vay bao nhiêu lần và bao nhiêu tiền. Những khoản tiền vay được dùng cho cá nhân hoặc cho Công ty TNHH T do bà C làm Giám đốc, chồng bà C không biết và cũng không liên quan đến việc vay tiền này. Thông thường, khi cần vay tiền, bà C gọi điện trao đổi với bà T, sau đó khoản tiền vay được chuyển khoản hoặc bà C nhờ con trai là ông Trương Phú S đến nhà bà T, ông N để nhận tiền, khi ông S đến nhận tiền thì không viết giấy vay tiền. Việc bà T lập sổ ghi nợ và ông S có ký nhận nợ vào sổ hay không thì bà C không biết, nhưng khi ông S đi trả tiền cho bà T, ông N thì bà C thường bảo ông S phải ký vào sổ để biết là đã trả rồi.

Bà C cho rằng, vào khoảng tháng 5, 6/2017 khi hai bên chốt nợ thì bà C còn nợ của bà T, ông N số tiền là 500.000.000 đồng, số tiền này bà C đã trả xong. Tính đến thời điểm hiện nay, bà C đã trả hết số tiền nợ cho bà T, ông N nên bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông N về việc buộc bà C phải trả số tiền 3.900.000.000 đồng. Ngoài ra, bà C không có ý kiến gì thêm.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Phú S trình bày:*

Ông S là con ruột của bà Nguyễn Thị Kim C. Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2016, ông S được biết giữa mẹ ông và ông N, bà T có vay tiền qua lại với nhau nhưng ông S không nắm rõ được tất cả các khoản vay giữa hai bên. Trong những lần hai bên vay tiền qua lại, có một số lần ông S đi nhận tiền và trả giúp tiền cho bà C tại nhà bà T, ông N. Những lần ông S đi nhận tiền hoặc trả tiền cho bà C, có lúc có mặt bà T ở nhà, có lúc không có. Đối với những lần bà C vay tiền thì khi gặp được trực tiếp, bà T sẽ giao tiền, ghi số tiền vào sổ, ông S ký nhận và có ghi là “L nhận”. Đối với những lần bà C nhờ ông S đưa tiền cho bà T thì mỗi lần đưa tiền ông S ký vào sổ của bà T để xác nhận đã đưa đủ số tiền cho bà T, ngoài ra, không có ghi chú gì thêm. Về khoản tiền đưa cho bà T, ông S không rõ là bà C trả tiền vay trước đây hay cho ông N, bà T vay; việc này chỉ có bà C và bà T biết, vì trước khi đi giao tiền, bà C và bà T nói chuyện, trao đổi với nhau qua điện thoại, ông S chỉ có nhiệm vụ đi giao tiền. Ngoài ra, ông S còn cho rằng, ngoài việc ký trong sổ ghi nợ của bà T thì ông S có ký vào một số giấy tờ khác trong quá trình giao, nhận tiền (*không rõ là tiền bà C trả hay vay*). Đối với các chữ ký trong 02 quyển sổ ghi nợ mà bà T xuất trình để khởi kiện yêu cầu bà C trả tiền thì ông S không khẳng định được và cũng không nhớ có phải là chữ ký của mình hay không. Hiện nay, bà T, ông N khởi kiện yêu cầu bà C trả số tiền 3.900.000.000 đồng thì ông S không đồng ý, vì theo như bà C trình bày và những ghi chú bên dưới phần ghi nợ trong sổ do bà T cung cấp cho Tòa án có thể hiện là đã trả lãi và nợ cho bà T, ông N xong rồi.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2021/DS-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đức N đối với bà Nguyễn Thị Kim C về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Buộc bà Nguyễn Thị Kim C phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đức N số tiền 3.100.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đức N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim C phải trả số tiền 800.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đức N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận; bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm như sau: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 2.400.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 1.500.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo nội dung kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đức N và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C thì thấy:

[2.1] Nguyên đơn cung cấp 02 quyển sổ ghi nợ, trong đó có ghi nhiều khoản nợ vào nhiều ngày khác nhau. Trong sổ các khoản nợ nêu trên, có 11 khoản nợ được nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả, tổng cộng số tiền là 3.900.000.000 đồng, cụ thể như sau: ngày 20/6/2011 vay 02 lần 400.000.000 đồng và 200.000.000 đồng; ngày 02/01/2012 vay 500.000.000 đồng; ngày 08/02/2012 vay 500.000.000 đồng; ngày 01/4/2012 vay 200.000.000 đồng; ngày 13/5/2012 vay 300.000.000 đồng; ngày 16/10/2013 vay 200.000.000 đồng; ngày 16/3/2014 vay 300.000.000 đồng; ngày 02/11/2014 vay 500.000.000 đồng; ngày 16/12/2014 vay 300.000.000 đồng và ngày 04/02/2015 vay 500.000.000 đồng.

[2.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C thừa nhận trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2016 bị đơn có vay tiền của vợ chồng nguyên đơn ông Nguyễn Đức N, bà Trần Thị T nhiều lần, những khoản tiền vay được phục vụ cho mục đích cá nhân và cho Công ty TNHH Phân phối T (*riêng khoản vay của Công ty TNHH Phân phối T đã được giải quyết tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 72/2019/DSPT ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam*). Trong những lần nhận tiền vay, bị đơn có nhờ ông Trương Phú S (*là con của bị đơn*) đến nhà vợ chồng nguyên đơn để lấy tiền. Ông S cũng thừa nhận có đến nhà nguyên đơn để nhận tiền giúp cho bị đơn và có ký vào sổ ghi nợ của nguyên đơn. Tuy nhiên, ông S cho rằng những lần ông ký vào sổ của nguyên đơn là để trả tiền, chứ không phải nhận tiền. Bị đơn bà C thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn nhưng cho rằng đã trả xong, hiện nay không còn nợ tiền của nguyên đơn và ông S không xác định được các chữ ký trong sổ ghi nợ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án có phải chữ ký của ông hay không, nhưng bà C, ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bị đơn đã trả xong tất cả các khoản tiền vay cho nguyên đơn.

[2.3] Đối với các khoản nợ, ngày 20/6/2011 vay 02 lần 400.000.000 đồng và 200.000.000 đồng; ngày 02/01/2012 vay 500.000.000 đồng; ngày 08/02/2012 vay 500.000.000 đồng; ngày 16/3/2014 vay 300.000.000 đồng; ngày 04/02/2015 vay 500.000.000 đồng; tổng cộng 2.400.000.000 đồng: các khoản nợ này, bà T ghi trong sổ ghi nợ, bên cạnh có chữ ký nháy (*nguyên đơn khai là chữ ký của ông S, còn ông S khai không xác định được có phải chữ ký của ông hay không*), phần ghi không có đánh dấu gạch bỏ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn đối với các khoản nợ này là có căn cứ, phù hợp với sự thừa nhận của ông S về việc ông S có ký vào sổ ghi nợ của nguyên đơn. Ông S cho rằng mỗi lần ông trả tiền cho nguyên đơn thì ông ký nháy vào sổ của nguyên đơn tại vị trí ghi số tiền (*chứ không gạch bỏ*) là không có cơ sở chấp nhận, vì không phù hợp với phương thức giao, nhận tiền thông thường trong quan hệ vay mượn đó là khi nhận tiền thì ký nhận và khi trả tiền thì gạch bỏ.

[2.4] Đối với các khoản nợ, ngày 01/4/2012 vay 200.000.000 đồng; ngày 13/5/2012 vay 300.000.000 đồng, ngày 16/10/2013 vay 200.000.000 đồng; tổng cộng 700.000.000 đồng: các khoản nợ này được bà T ghi ở cả 02 quyển sổ, quyển số 1: bên cạnh số tiền có chữ ký nháy (*nguyên đơn khai là chữ ký của ông S, còn ông S khai không xác định được có phải chữ ký của ông hay không*), phần ghi không có đánh dấu gạch bỏ; quyển số 2: bà T tự ghi lại 03 khoản nợ này, không có chữ ký nháy bên cạnh và có đánh dấu bằng một đường gạch chéo. Bà T khai, việc bà T tự sao qua quyển số 2, ghi và đánh dấu gạch chéo như vậy là để cho bà T biết các khoản nợ này bà T vay giúp cho bà C, khi bà C chưa trả thì bà T đã vay tiếp của người khác để trả nợ thay cho bà C và tự gạch chéo. Xét thấy, các khoản nợ ghi ở quyển số 1 là phù hợp với lời khai của các đương sự về việc bị đơn có vay tiền của nguyên đơn và ông S có ký vào sổ ghi nợ của nguyên đơn, phần ghi này chưa đánh dấu gạch bỏ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn các khoản tiền vay này là có căn cứ. Việc bà T vay tiền của người khác để trả nợ thay cho bà C và bà T tự ghi để theo dõi ở quyển số 2, không có chữ ký nháy và sau đó bà T tự gạch bỏ không có ý nghĩa chứng minh là bị đơn đã trả xong các khoản nợ này cho nguyên đơn.

[2.5] Đối với các khoản nợ, ngày 02/11/2014 vay 500.000.000 đồng và ngày 16/12/2014 vay 300.000.000 đồng: bên cạnh số tiền có chữ ký nháy (*nguyên đơn khai là chữ ký của ông S, còn ông S khai không xác định được có phải chữ ký của ông hay không*) nhưng đã được đánh dấu gạch chéo nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là các khoản nợ bị đơn đã trả xong và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

[2.6] Riêng đối với số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn, do các đương sự khai không nhớ và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ. Nếu các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[2.7] Về án phí dân sự sơ thẩm: do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận là đúng quy định pháp luật.

[2.8] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng khác: bà Trần Thị T và ông Nguyễn Đức N tự nguyện chịu 2.100.000 đồng tiền chi phí giám định (*bà T và ông N đã nộp xong*).

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đức N và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 38, 39, 147, 148, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đức N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim C phải trả cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đức N số tiền vay là 3.100.000.000 (*Ba tỷ một trăm triệu*) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đức N về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C trả số tiền vay là 800.000.000 (*Tám trăm triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu số tiền 94.000.000 (*Chín mươi bốn triệu*) đồng. Ông Nguyễn Đức N và bà Trần Thị T phải chịu số tiền 36.000.000 (*Ba mươi sáu triệu*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 35.000.000 (*Ba mươi lăm triệu*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004259 ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông N, bà T còn phải nộp tiếp số tiền 1.000.000 (*Một triệu*) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Đức N và bà Trần Thị T phải chịu số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004433 ngày 06/8/2021 và số 0004434 ngày 09/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Chi phí tố tụng khác: bà Trần Thị T và ông Nguyễn Đức N tự nguyện chịu 2.100.000 (*Hai triệu một trăm nghìn*) đồng tiền chi phí giám định. Bà T và ông N đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/11/2021).

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thị xã Điện Bàn;
- Chi cục THADS thị xã Điện Bàn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Phạm Quốc Bảo**